

Số: 2225/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 25 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quyết toán và bổ sung, thu hồi kinh phí cho các địa phương  
để thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động, Thương binh và Xã hội, Tài chính về quy định chính sách giáo dục đối với người khuyết tật;*

*Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán NSNN và kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 371/TTr-STC ngày 03/8/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính trong năm 2021, với tổng số tiền: 6.928.196.000 đồng (*Sáu tỷ, chín trăm hai mươi tám triệu một trăm chín mươi sáu ngàn đồng*), trong đó:

- Kinh phí hỗ trợ học bổng: 6.344.288.000 đồng;
- Kinh phí hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập: 583.908.000 đồng.

2. Cấp cho các địa phương, tổng số tiền: 1.294.404.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm lẻ bốn ngàn đồng*), từ nguồn Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022, để bổ sung nguồn thực hiện chi trả chế độ chính sách cho người khuyết tật năm 2021 theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Lao động, Thương binh và Xã hội, Tài chính, như sau:

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương triển khai thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo đúng quy định.

2. UBND các huyện, thị xã: Điện Bàn, Đại Lộc, Bắc Trà My, Đông Giang, Nam Giang chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, chế độ và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

3. UBND các huyện, thành phố: Hội An, Tam Kỳ, Duy Xuyên, Núi Thành, Nông Sơn, Thăng Bình, Nam Trà My, Tây Giang, Tiên Phước, Phú Ninh, Phước Sơn thực hiện nộp trả ngân sách tỉnh trong năm 2022 đối với kinh phí còn thừa (*Chi tiết theo cột 8 Phụ lục đính kèm*).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu VT, KGVX, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Hồng Quang*  
**Nguyễn Hồng Quang**

Phụ lục

**QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT  
THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2021**  
(Kèm theo Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

(Đvt: 1.000 đồng)

ST T	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Nguồn kinh phí được sử dụng năm 2021				Kinh phí quyết toán sử dụng năm 2021 (bao gồm truy lĩnh các năm trước)			Chênh lệch thừa (+), thiếu (-)	
		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		Thừa (+) Nộp trả ngân sách tỉnh	Thiếu (-) Bổ sung kinh phí cho các địa phương
			Kinh phí năm 2020 chuyển sang	Kinh phí ngân sách tỉnh bố trí ĐT 2021 (QĐ 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh)	Kinh phí địa phương đã nộp trả ngân sách tỉnh		KP hỗ trợ học bổng	KP hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập		
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9
<b>Tổng cộng</b>		<b>6.920.825</b>	<b>7.960</b>	<b>7.534.000</b>	<b>621.135</b>	<b>6.928.196</b>	<b>6.344.288</b>	<b>583.908</b>	<b>1.287.033</b>	<b>(1.294.404)</b>
1	Hội An	12.000		12.000		-	-	-	12.000	-
2	Tam Kỳ	39.000		39.000		29.971	27.416	2.555	9.029	-
3	Điện Bàn	47.000		47.000		70.368	64.368	6.000	-	(23.368)
4	Duy Xuyên	247.000		247.000		82.096	75.096	7.000	164.904	-
5	Núi Thành	255.292	1.292	254.000		76.828	70.328	6.500	178.464	-
6	Quế Sơn	324.193		779.000	454.807	324.193	296.568	27.625	-	-
7	Nông Sơn	501.000		501.000		208.220	190.720	17.500	292.780	-
8	Đại Lộc	163.000		163.000		475.556	435.056	40.500	-	(312.556)
9	Thăng Bình	426.000		426.000		392.350	357.600	34.750	33.650	-
10	Nam Trà My	457.000		457.000		406.778	383.888	22.890	50.222	-
11	Bắc Trà My	1.146.000		1.146.000		1.749.164	1.599.664	149.500	-	(603.164)
12	Hiệp Đức	248.672		415.000	166.328	248.672	227.672	21.000	-	-
13	Đông Giang	554.000		554.000		693.644	634.144	59.500	-	(139.644)
14	Nam Giang	352.000		352.000		567.672	525.672	42.000	-	(215.672)
15	Tây Giang	895.000		895.000		839.148	767.648	71.500	55.852	-
16	Tiên Phước	800.668	6.668	794.000		388.216	355.216	33.000	412.452	-
17	Phú Ninh	105.000		105.000		74.636	69.136	5.500	30.364	-
18	Phước Sơn	348.000		348.000		300.684	264.096	36.588	47.316	-